TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 23/4/2018
V/v Ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Dân

2. Ông Thiệu Khắc Yên

Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 23/4/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2017/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2017 về việc "Ly hôn và nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXXST-DS ngày 28/3/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 5, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn*: Chị Lê Thị T1, sinh năm 1994 (vắng mặt)

ĐKNKTT: Thôn 5, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay theo nguyên đơn cung cấp: Thôn T2, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo về quyền và lợi ích cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện nộp ngày 30/11/2017 và quá tình giải quyết, xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị T1 xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới có đăng ký kết hôn tại UBND. xã T, huyện N ngày 22/3/2012. Vợ chồng

chung sống hạnh phúc được 3 năm (khoảng năm 2015) mâu thuẫn phát sinh nhưng sau đó lại giàn xếp được. Tháng 8/2017 mâu thuẫn căng thẳng. Nguyên nhân: Do tính tình không hợp dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Hơn nữa điều kiện kinh tế gia đình lại khó khăn, chị T1 phải đi làm công ty. Quá trình làm chị có quan hệ với người đàn ông khác. Anh cũng như gia đình đã khuyên ngăn nhưng không được, từ đó tình cảm vợ chồng không còn. Anh và chị T1 sống ly thân và chấm dứt quan hệ sinh lý khoảng tháng 8 năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn chị T1.

Về con: Anh H trình bày vợ chồng có 1 con chung là Nguyễn Đăng K, sinh ngày 07/02/2013 khỏe mạnh và phát triển bình thường, đang ở với anh. Nguyện vọng của anh xin nuôi con, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Anh H trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về phía chị Lê Thị T1:* Đã nhận được thông báo thụ lý vụ án nhưng trong thời hạn 15 ngày chị không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng chị không đến làm việc. Tòa án phải niêm yết các văn bản tố tụng tại gia đình chị T1 và tại trụ sở UBND. xã M, huyện N.

Qua xác minh tại gia đình, bố chị T1 là ông Lê Sỹ T3 cho biết: Gia đình ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án số 199/TB-TA ngày 09/02/2018 và giấy triệu tập của Tòa án. Sau khi nhận các văn bản của Tòa án, ông đã trực tiếp giao cho con ông là Lê Thị T1. Chị T1 đã trao đổi với ông như sau: Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, khoảng tháng 8/2017 anh H nghi cho chị T1 có quan hệ trai gái không được lành mạnh. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Cũng trong tháng 8/2017 chị T1 về ngoại, sau đó đi làm ăn đến nay không về với chồng và con nhưng vẫn về bên ngoại. Tết năm 2018 chị T1 có về ăn tết nhưng cũng không đến thăm chồng, con. Việc anh H làm đơn xin ly hôn, chị T1 có biết nhưng quan điểm của chị không bỏ chồng, con nên không đến để giải quyết, còn anh H muốn làm gì thì làm.

Trợ giúp viên pháp lý phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) chấp nhận yêu cầu của anh H xin được ly hôn chị T1; về con: Giao con cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng; về tài sản và nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết; về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm (sau đây viết tắt là DSST) cho anh H.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Đối với đương sự, anh H thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với chị T1 chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật

trong quá trình xây dựng hồ sơ và không có mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng chị vắng mặt; vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh H theo khoản 1 Điều 228, chị T1 theo khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

+ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của anh H được ly hôn chị T1; giao con cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt anh theo khoản 1 Điều 228 BLTTDS. Quá trình giải quyết vụ án, nhiều lần chị T1 không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2 đến phiên tòa nhưng chị vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt chị theo điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị T1 có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm tính tình không hợp nên thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra anh còn nghi ngờ cho chị có quan hệ không lành mạnh với người khác. Vợ chồng sống ly thân và chấm dứt quan hệ sinh lý từ khoảng tháng 8 năm 2017. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị T1 mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được. Nay anh H xin được ly hôn chị T1, về phía chị T1 không trực tiếp gửi văn bản nêu ý kiến của mình nhưng từ khi chị T1 bỏ đi đến nay, chị không liên lạc với chồng, con. Theo lời trình bày của ông Lê Sỹ T3 (bố chị T1) thì chị không đồng ý ly hôn. Gần đây nhất là tết năm 2018 chị về ngoại ăn tết nhưng không đến thăm bố con anh H. Điều này chứng tỏ chị T1 không tha thiết đoàn tụ gia đình. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh H là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con: Xác định vợ chồng anh H, chị T1 có 1 con chung là Nguyễn Đăng K, sinh ngày 07/02/2013 khỏe mạnh, phát triển bình thường, hiện đang ở với anh. Ly hôn nguyện vọng anh H xin được nuôi con, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng. Xét thấy cháu K hiện đang ở với anh H cùng gia đình ông bà nội. HĐXX thấy ý kiến anh H phù hợp thực tế nên chấp nhận.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét. Về phía chị T1 đã nhận được thông báo thụ lý nhưng không có ý kiến.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Văn H thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí DSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều: 56, 57, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu, anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Lê Thị T1.

Về con chung: Giao cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đăng K, sinh ngày 07/02/2013. Chị T1 có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về án phí: Miễn án phí DSST cho anh Nguyễn Văn H.

Quyền kháng cáo: Anh H, chị T1 được quyền kháng cáo bản sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niên yết bản án.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKS huyện Nông Cống;
- TAND Tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND. xã T, huyện N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Huệ